

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ II/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Cuối năm	Đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	417,252,755,751	403,345,192,798
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	192,052,759,064	216,246,123,176
1. Tiền	111	97,948,759,064	156,142,123,176
2. Các khoản tương đương tiền	112	94,104,000,000	60,104,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	34,000,000,000	32,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	34,000,000,000	32,000,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130	178,392,053,484	141,558,614,644
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	129,128,315,424	119,968,949,280
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	15,081,214,154	1,035,952,126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	42,556,860,107	28,999,003,984
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(8,374,336,201)	(8,445,290,746)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV-Hàng tồn kho :	140	1,462,500	5,791,500
1. Hàng tồn kho	141	1,462,500	5,791,500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150	12,806,480,703	13,534,663,478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	886,448,406	4,923,373,606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,725,745,346	8,367,383,174
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	4,194,286,951	243,906,698
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200	233,716,775,278	244,530,314,916
I-Các khoản phải thu dài hạn	210	706,622,270	673,122,270
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	706,622,270	673,122,270
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II-Tài sản cố định	220	71,937,681,792	73,812,050,571
1. TSCĐ hữu hình	221	52,391,722,925	53,843,335,650
- Nguyên giá	222	123,923,308,112	121,314,142,336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(71,531,585,187)	(67,470,806,686)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	19,545,958,867	19,968,714,921
- Nguyên giá	228	22,331,234,828	22,331,234,828

TÀI SẢN	Mã số	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,785,275,961)	(2,362,519,907)
III-Bất động sản đầu tư	230	53,466,789,173	55,624,547,741
- Nguyên giá	231	79,412,091,656	79,412,091,656
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(25,945,302,483)	(23,787,543,915)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240	77,327,062,924	75,784,877,239
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	77,327,062,924	75,784,877,239
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	26,255,086,195	34,312,764,898
1. Đầu tư vào công ty con	251	3,281,370,000	3,281,370,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12,769,133,653	20,826,812,356
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11,585,694,230	11,585,694,230
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(1,381,111,688)	(1,381,111,688)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260	4,023,532,924	4,322,952,197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4,023,532,924	4,322,952,197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	650,969,531,029	647,875,507,714
NGUỒN VỐN			
C-NỢ PHẢI TRẢ	300	330,537,639,087	331,824,848,111
I-Nợ ngắn hạn	310	316,673,607,425	317,354,877,961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	100,135,815,434	104,457,790,709
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	31,954,895,193	19,799,288,560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11,973,206,351	39,065,172,666
4. Phải trả người lao động	314	11,484,723,170	45,351,058,062
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7,586,003,106	11,228,469,544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12,622,693,474	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	131,629,473,212	89,773,707,408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	3,530,302,597	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5,756,494,888	7,679,391,012
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II-Nợ dài hạn	330	13,864,031,662	14,469,970,150
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	52,831,662	658,770,150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13,811,200,000	13,811,200,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-



TÀI SẢN	Mã số	Cuối năm	Đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	320,431,891,942	316,050,659,603
I-Vốn chủ sở hữu	410	320,431,891,942	316,050,659,603
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	116,500,000,000	116,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	116,500,000,000	116,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	74,261,208,991	56,397,655,039
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13,375,017,453	12,311,461,686
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	69,837,861,701	84,208,708,055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	33,977,673,387	84,208,708,055
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35,860,188,314	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	46,457,803,797	46,632,834,823
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	650,969,531,029	647,875,507,714
		-	-



TpHCM, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng ban TCKT

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Trung

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	226,886,699,676	196,194,294,462	407,600,520,476	340,952,962,413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	226,886,699,676	196,194,294,462	407,600,520,476	340,952,962,413
4. Giá vốn hàng bán	11	204,818,905,701	169,965,191,503	366,342,204,672	296,871,597,666
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	22,067,793,975	26,229,102,959	41,258,315,804	44,081,364,747
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15,828,482,876	1,351,658,400	17,665,537,885	9,823,935,925
7. Chi phí tài chính	22	985,765,498	179,329,662	1,486,819,571	294,803,054
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24	1,383,679,738	2,666,390,050	4,637,080,151	5,648,635,564
9. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7,351,591,037	3,992,595,201	23,235,118,253	17,857,576,097
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-(25+26)]	30	30,942,600,054	26,075,226,546	38,838,996,016	41,401,557,085
12. Thu nhập khác	31	7,353,978,373	222,448,054	7,392,863,431	1,235,628,509
13. Chi phí khác	32	75,507,132	(795,508)	85,608,153	14,716,305
14. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40	7,278,471,241	223,243,562	7,307,255,278	1,220,912,204
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	38,221,071,295	26,298,470,108	46,146,251,294	42,622,469,289
16. Chi thuế TNDN hiện hành	51	8,902,289,294	5,161,452,486	10,286,062,980	7,966,846,317
17. Chi thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	29,318,782,001	21,137,017,622	35,860,188,314	34,655,622,972
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	29,379,575,116	21,223,344,404	36,035,219,340	34,831,874,459
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(60,793,115)	(86,326,782)	(175,031,026)	(176,251,487)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2,522	1,822	3,093	2,974
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	2,169	1,567	2,660	2,558

Người lập biểu

Trưởng Ban TCKT

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Xuân Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (HỢP NHẤT) NĂM 2015
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2015	NĂM 2014
1	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	710,118,393,193	656,087,406,271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(571,486,401,888)	(525,345,944,651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(60,071,022,194)	(47,860,220,561)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9,119,541,518)	(3,380,905,335)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	864,855,924,354	519,508,569,471
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(917,041,328,383)	(586,316,977,848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17,256,023,564	12,691,927,347
		-	-
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(40,704,385,713)	(4,422,455,888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ các tài sản dài hạn	22	-	150,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(32,500,000,000)	(40,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37,058,448,283	22,540,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1,072,836,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,694,994,826	3,024,828,205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33,450,942,604)	(20,280,463,683)
		-	-
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5,811,881,980	6,921,730,003
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,281,579,383)	(1,758,590,530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,593,382,500)	(5,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8,063,079,903)	5,157,639,473
		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(24,257,998,943)	(2,430,896,863)
		-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	216,246,123,176	143,214,734,424
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64,634,831	20,759,469
Tiền tồn cuối kỳ	70	192,052,759,064	140,804,597,030

TP.HCM, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Trưởng Ban TCKT

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Vũ Xuân Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.
- 4. Nhân viên**
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 Công ty có 707 nhân viên đang làm việc (tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 691 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 1. Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
Máy móc và thiết bị	05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà kho và sân bãi thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là từ 05 – 20 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Riêng các quyền sử dụng đất có xác định thời hạn sử dụng sẽ được khấu hao trong thời gian sử dụng tương ứng như sau:

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng tại. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định là toàn bộ chi phí thực tế Công ty đã chi ra để sửa chữa văn phòng, nhà làm việc. Chi phí này được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty mà không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

17. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

18. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3,540,026,448	2,166,045,008
Tiền gửi ngân hàng	94,408,732,616	153,976,078,168
Các khoản tương đương tiền	94,104,000,000	60,104,000,000
Cộng	<u>192,052,759,064</u>	<u>216,246,123,176</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất năm từ 5% đến 6%.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại ngân hàng	34,000,000,000	34,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000
Cộng	<u>34,000,000,000</u>	<u>34,000,000,000</u>	<u>32,000,000,000</u>	<u>32,000,000,000</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**- Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị
Công ty TNHH SYMS Việt Nam ⁽ⁱ⁾	51,00	3,281,370,000	51,00	3,281,370,000
Cộng		<u>3,281,370,000</u>		<u>3,281,370,000</u>

(i) Công ty này đã hoàn tất thủ tục giải thể trong tháng 12 năm 2009 nhưng Công ty chưa liên hệ được với bên đối tác liên doanh nên chưa thanh lý khoản đầu tư này.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	1,381,111,688	1,381,111,688
- Công ty TNHH SYMS Việt Nam	1,381,111,688	1,381,111,688
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác		
Cộng	<u>1,381,111,688</u>	<u>1,381,111,688</u>

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH NYK Line Việt Nam	0%		49%	10,825,038,179
Công ty TNHH China Shipping	40%	12,769,133,653	40%	10,001,774,177

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Việt Nam				
Cộng		12,769,133,653		20,826,812,356

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại các công ty liên kết, liên doanh như sau:

	Giá trị phần sở hữu đầu năm	Phần lãi hoặc lỗ trong năm	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận trong năm	Các khoản khác	Giá trị phần sở hữu cuối năm
Công ty TNHH China Shipping Việt Nam	10,001,774,177	2,767,359,476			12,769,133,653
Cộng	10,001,774,177	2,767,359,476			12,769,133,653

- (i) Ngày 25 tháng 3 năm 2015, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam đã thông qua phương án chuyển nhượng toàn bộ 49% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) cho phía đối tác nước ngoài là Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line). Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn được ký kết ngày 25 tháng 3 năm 2015, giá chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty là 16.058.448.283 VND. Ngoài ra, Công ty vẫn sẽ được chia lợi nhuận đối với số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty TNHH NYK Line (Việt Nam) lũy kế đến ngày 31 tháng 3 năm 2015 theo tỷ lệ vốn góp trước thời điểm chuyển nhượng (Công ty: 49%, NYK Line: 51%).

- Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số CP	Giá trị	Số CP	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu dài hạn		9,420,160,000		9,420,160,000
- Ngân hàng thương mại cổ phần hàng hải Việt Nam	913.390	7,400,160,000	913.390	7,400,160,000
- Tổng Công ty cổ phần Thép Việt Nam – CTCP	200.000	2,020,000,000	200.000	2,020,000,000
Đầu tư vào đơn vị khác		2,165,534,230		2,165,534,230
- Công ty TNHH Yusen Logistics & Vận tải Việt Nam – USD 51.000 (51%)		1,072,836,000		1,072,836,000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam USD 4.000 (1%)		63,746,040		63,746,040
- Công ty cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	50.000	500,000,000	50.000	500,000,000
- Công ty liên doanh Bông Sen		528,952,190		528,952,190
Cộng		11,585,694,230		11,585,694,230

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	129,128,315,424	119,968,949,280
Công ty TNHH NAIGAI NITTO LOGISTICS Việt Nam	10,242,962,662	12,438,653,981
Công ty CP cảng Quảng Ninh	6,553,029,516	11,281,685,365

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>CN Cty TNHH SDV Việt Nam</i>	19,084,510,872	14,200,415,276
<i>NIPPON YUSEN KABUSHIKI KAISHA</i>	8,908,640,220	4,718,700,672

- Phải thu khách hàng dài hạn

Cộng	129,128,315,424	119,968,949,280
-------------	------------------------	------------------------

4. Phải thu khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	41,599,999	1,503,804,166
Cổ tức và lợi nhuận được chia	25,000,000	50,000,000
BHXH, BHYT, BHTN	33,380,496	43,308,400
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	12,445,355,591	7,276,522,631
Tạm ứng	14,477,281,369	5,584,330,376
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9,148,206,911	8,560,118,750
Khoản phải thu khác	6,386,035,741	5,980,919,661
Cộng	42,556,860,107	28,999,003,984

b) Dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	706,622,270	673,122,270
Khoản phải thu khác		
Cộng	706,622,270	673,122,270

5. Nợ xấu

Nợ xấu	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Số đơn vị đã trích lập dự phòng</u>	<u>Nợ phải thu khó đòi</u>	<u>Số đơn vị đã trích lập dự phòng</u>
- Phải thu khách hàng	3,998,875,783	2,798,440,566	3,793,901,412	2,869,395,111
- Phải thu ngắn hạn khác	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635	5,575,895,635
Cộng	9,574,771,418	8,374,336,201	9,369,797,047	8,445,290,746

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm	142,593,911	142,234,023
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	316,364,910	292,551,610
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	588,870,580	635,748,987
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	7,326,506,800	7,374,756,126

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HÀI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng
khó có khả năng thu hồi

Cộng	8,374,336,201	8,445,290,746
-------------	----------------------	----------------------

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8,445,290,746	2,901,364,794
Trích lập dự phòng bổ sung		5,543,925,952
Hoàn nhập dự phòng	(70,954,545)	
Xử lý xóa nợ		
Số cuối quý	8,374,336,201	8,445,290,746

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Văn phòng phẩm	1,462,500		5,791,500	
Cộng	1,462,500		5,791,500	

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối quý
<i>Chi phí xây dựng Trung tâm điều hành sản xuất và kinh doanh tại số 1 Bến Vân Đồn</i>	73,356,185,507	1,123,180,588			74,479,366,095
<i>Dự án nhà VP Vitamas</i>	288,718,229				288,718,229
<i>Dự án kho IC Vosa Quảng Ninh</i>	229,307,727	2,329,670,873			2,558,978,600
<i>Dự án sửa chữa Khách sạn của VS Quảng Ninh</i>	1,910,665,776		1,910,665,776		
Cộng	75,784,877,239	3,452,851,461	1,910,665,776		77,327,062,924

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2015	72,737,511,172	38,015,819	43,590,799,304	4,947,816,041	121,314,142,336
- Mua trong năm	-	-	586,554,545	111,945,455	698,500,000
-ĐT XDCB h.thành	1,910,665,776	-	-	-	1,910,665,776
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2015	74,648,176,948	38,015,819	44,177,353,849	5,059,761,496	123,923,308,112
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2015	36,948,524,663	38,015,819	26,731,037,097	3,753,229,107	67,470,806,686
- Khấu hao trong năm	1,804,035,145	-	2,001,301,109	255,442,247	4,060,778,501
- DT XDCB h.thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2015	38,752,559,808	38,015,819	28,732,338,206	4,008,671,354	71,531,585,187
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015	35,788,986,509	-	16,859,762,207	1,194,586,934	53,843,335,650
Ngày 30/06/2015	35,895,617,140	-	15,445,015,643	1,051,090,142	52,391,722,925

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng	
Nguyên giá						
Ngày 1/1/2015			-	20,346,655,528	1,984,579,300	22,331,234,828
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	
- DT XDCB h.thành	-	-	-	-	-	
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Ngày 30/06/2015			20,346,655,528	1,984,579,300	22,331,234,828	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Ngày 1/1/2015			-	688,087,149	1,674,432,758	2,362,519,907
- Khấu hao trong năm	-	-	112,609,512	310,146,542	422,756,054	
- Tăng khác	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	
Ngày 30/06/2015						

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

			800,696,661	1,984,579,300	2,785,275,961
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015			19,658,568,379	310,146,542	19,968,714,921
Ngày 30/06/2015			19,545,958,867	-	19,545,958,867

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tăng, giảm Bất động sản đầu tư				Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá					
Ngày 1/1/2015	-	-	-	79,412,091,656	79,412,091,656
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- ĐT XD CB h. thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2015	-	-	-	79,412,091,656	79,412,091,656
Hao mòn lũy kế					
Ngày 1/1/2015	-	-	-	23,787,543,915	23,787,543,915
- Khấu hao trong năm	-	-	-	2,157,758,568	2,157,758,568
- ĐT XD CB h. thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Ngày 30/06/2015	-	-	-	25,945,302,483	25,945,302,483
Giá trị còn lại					
Ngày 1/1/2015	-	-	-	55,624,547,741	55,624,547,741
Ngày 30/06/2015	-	-	-	53,466,789,173	53,466,789,173

11. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí sửa chữa		21,264,211
Công cụ, dụng cụ	12,674,391	85,168,826
Chi phí bảo hiểm	60,960,238	39,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí thuê văn phòng, nhà kho	102,000,000	4,604,641,581
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	710,813,777	173,298,988
Cộng	886,448,406	4,923,373,606

b) Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1,802,807,729	1,829,019,716
Tiền thuê đất trả trước	1,664,267,333	1,711,407,198
Chi phí trả trước dài hạn khác	556,457,862	782.525.283
Cộng	4,023,532,924	4,322,952,197

12. Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay cán bộ công nhân viên		5,811,881,980	(2,281,579,383)	3,530,302,597
Cộng		5,811,881,980	(2,281,579,383)	3,530,302,597

b) Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn (Vosa Quảng Ninh)	7,000,000,000	7,000,000,000
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác	6,811,200,000	6,811,200,000
- Công ty TNHH Luen Wah Trading (Hong Kong)	6,811,200,000	6,811,200,000
Cộng	13,811,200,000	13,811,200,000

Khoản vay dài hạn 1.980.000 RMP # 6,811,200,000 VND từ Luen Wah Trading Co.,Ltd (Hongkong) theo hợp đồng số 01/LC-HK ngày 10/04/1998, thời hạn vay là 25 năm và không tính lãi.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	13,811,200,000	8,078,906,000
Số tiền vay trong kỳ	-	2,000,000,000
Chênh lệch tỷ giá	-	3,732,294,000
Số tiền vay đã trả	-	-
Số cuối năm	13,811,200,000	13,811,200,000

13. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	100,135,815,434	104,457,790,709
<i>Công Ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ</i>	<i>2,083,902,600</i>	<i>6,021,614,800</i>
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUẢNG NINH</i>	<i>15,980,254,745</i>	<i>12,770,889,591</i>
<i>CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN</i>	<i>12,932,711,261</i>	<i>8,595,254,396</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả người bán dài hạn

Cộng	100,135,815,434	104,457,790,709
-------------	------------------------	------------------------

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	525,377,901	5,413,402,547	5,458,165,773	480,614,675
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,555,724,807	10,286,062,980	9,119,541,518	4,722,246,269
Thuế thu nhập cá nhân	648,659,045	1,599,921,328	1,806,911,799	441,668,574
Tiền thuế đất	22,911,469,387	1,931,303,944	24,762,858,431	79,914,900
Các loại thuế khác	11,423,941,526	16,270,777,221	21,445,956,814	6,248,761,933
Cộng	39,065,172,666	35,501,468,020	62,593,434,335	11,973,206,351

Trong đó các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước bao gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT	7,725,745,346	8,367,383,174
Thuế thu nhập cá nhân	293,096,456	226,086,443
Thuế khác	3,901,190,495	17,820,255
Cộng	11,920,032,297	8,611,289,872

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí đại lý vận tải	5,840,335,404	8,557,743,497
Giá trị công trình XD/CB chưa quyết toán khối lượng hoàn thành	1,357,671,536	1,357,671,536
Chi phí khác	387,996,166	1,313,054,511
Cộng	7,586,003,106	11,228,469,544

16. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	264,760,535	68,195,659
Kinh phí công đoàn	1,229,180,468	1,170,553,923
Cổ tức phải trả	207,924,825	207,924,825
Nhận ký quỹ ngắn hạn	3,845,500,000	5,335,632,029
Các khoản phải trả khác	126,082,107,384	82,991,400,972
<i>Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu (*)</i>	<i>76,298,315,075</i>	<i>55,464,118,009</i>
<i>Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu</i>	<i>24,672,181,194</i>	<i>21,199,467,400</i>
<i>Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam</i>	<i>5,637,645,752</i>	<i>5,637,645,752</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>19,473,965,363</i>	<i>690,169,811</i>
Cộng	131,629,473,212	89,773,707,408

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ngắn hạn	52,831,662	658,770,150
Phải trả khác		
Cộng	<u>52,831,662</u>	<u>658,770,150</u>

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải	12,622,693,474	-
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	<u>12,622,693,474</u>	<u>-</u>

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	116,500,000,000	-	47,609,219,421		10,418,416,972	60,199,874,028	234,727,510,421
Tăng vốn trong năm		-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	51,038,725,577	51,038,725,577
Trích lập các quỹ		-	8,788,435,618		2,054,584,714	(15,005,306,251)	(4,162,285,919)
Chia cổ tức		-	-	-	-	11,650,000,000	11,650,000,000
Điều chỉnh khác		-	-	-	-	374,585,299	374,585,299
Chi quỹ		-	-	-	161,540,000	-	161,540,000
Số dư cuối năm trước	116,500,000,000	-	56,397,655,039	-	12,311,461,686	84,208,708,055	269,417,824,780
Số dư đầu năm nay	116,500,000,000	-	56,397,655,039	-	12,311,461,686	84,208,708,055	269,417,824,780
Tăng vốn trong năm		-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm		-	-	-	-	36,035,219,342	36,035,219,342
Trích lập các quỹ		-	17,863,553,952	-	1,531,161,767	(28,930,934,575)	(9,536,218,856)
Chia cổ tức		-	-	-	-	19,805,000,000	19,805,000,000
Điều chỉnh khác		-	-	-	-	1,670,131,121	1,670,131,121
Chi quỹ		-	-	-	467,606,000	-	467,606,000
Số dư cuối năm nay	116,500,000,000	-	74,261,208,991	-	13,375,017,453	69,837,861,701	273,974,088,145

b) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.650.000	11.650.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.650.000	11.650.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.650.000</i>	<i>11.650.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.650.000	11.650.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.650.000	11.650.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 VND****c) Cổ tức**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả cổ tức năm trước	19,805,000,000	11.650.000.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	<u>19,805,000,000</u>	<u>11.650.000.000</u>

19. Chi tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- USD	2,771,567.49	3,295,728.72
- EURO	-	-
Cộng	<u>2,771,567.49</u>	<u>3,295,728.72</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Tổng doanh thu</i>	407,600,520,476	340,952,962,413
- Doanh thu đại lý tàu rời	25,278,371,785	24,079,181,451
- Doanh thu đại lý vận tải	237,225,941,263	195,960,044,258
- Doanh thu đại lý liner	13,454,279,605	14,913,525,699
- Doanh thu kiểm kiện	9,888,903,029	9,390,450,724
- Doanh thu kho ngoại quan	56,145,399,619	32,975,281,923
- Doanh thu tạm nhập tái xuất	9,721,481,650	11,530,839,013
- Doanh thu cung cấp dịch vụ tàu	14,087,097,737	14,665,537,247
- Doanh thu cho thuê phương tiện	34,779,903,564	26,937,688,354
- Doanh thu cho thuê kho, khách sạn	2,672,736,664	5,375,825,841
- Doanh thu dịch vụ khác	4,346,405,560	5,124,587,903
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Doanh thu thuần	<u>407,600,520,476</u>	<u>340,952,962,413</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Chi tiết doanh thu theo phân loại của Tổng công ty hàng hải Việt Nam**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	407,600,520,476	340,952,962,413
- DT vận tải và hỗ trợ vận tải	237,225,941,263	195,960,044,258
- DT cảng biển và hỗ trợ cảng biển	97,488,555,720	89,986,383,475
- Kinh doanh xăng dầu		
- Sửa chữa tàu biển		
- Cho thuê văn phòng	2,672,736,664	5,375,825,841
- Doanh thu khác	70,213,286,829	49,630,708,839
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	407,600,520,476	340,952,962,413

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	32,836,772,700	32,129,759,306
Chi phí vật liệu bao bì	2,470,698,514	3,216,717,640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,998,687,656	4,950,037,060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	325,171,855,589	256,091,807,760
Chi phí khác	864,190,213	483,275,900
Cộng	366,342,204,672	296,871,597,666

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,941,779,380	1,383,511,855
Cổ tức, lợi nhuận được chia	910,600,000	6,324,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,890,710,222	2,116,424,070
Lãi chuyển nhượng vốn	12,922,448,283	
Cộng	17,665,537,885	9,823,935,925

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,464,279,571	286,135,094
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		8,667,960
Chi phí tài chính khác	22,540,000	-
Cộng	1,486,819,571	294,803,054

5. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1,000,000	282,117,181
Các khoản thu nhập khác	7,391,863,431	953,511,328
Cộng	7,392,863,431	1,235,628,509

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	67,901,476	3,642,700
Các khoản chi phí khác	17,706,677	11,073,605
Cộng	<u>85,608,153</u>	<u>14,716,305</u>

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	13,202,107,736	11,869,563,839
Chi phí nguyên vật liệu	1,051,647,835	879,547,846
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,579,251,255	594,065,278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,642,605,467	1,577,000,025
Thuế, phí, lệ phí	2,243,160,645	2,805,071,527
Chi phí dự phòng	42,720,080	323,523,750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,733,678,448	(822,766,110)
Chi phí khác	739,946,787	631,569,942
Cộng	<u>23,235,118,253</u>	<u>17,857,576,097</u>

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,479,734,880	3,227,045,103
Chi phí nhân công	46,038,880,436	43,999,323,145
Chi phí công cụ dụng cụ	1,579,251,255	594,065,278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,641,293,123	6,527,037,085
Chi phí dịch vụ mua ngoài	331,183,026,231	259,221,787,310
Chi phí khác	1,655,137,000	1,159,915,842
Cộng	<u>389,577,322,925</u>	<u>314,729,173,763</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế do tổng doanh thu năm trước của Công ty này là dưới 20 tỷ VND theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm phát sinh tại từng Công ty trong Tập đoàn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	10,286,062,980	7,966,846,317
Công ty cổ phần bất động sản Đại lý Hàng hải Việt Nam	-	-
Cộng	<u>10,286,062,980</u>	<u>7,966,846,317</u>

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

Người lập biểu



Trưởng Ban TCKT



Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Xuân Trung

C.P.L.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà PETROLAND, số 12 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2015

Phụ lục 1 : Thông tin về doanh thu nội bộ Vinalines

Đơn vị tính : VND

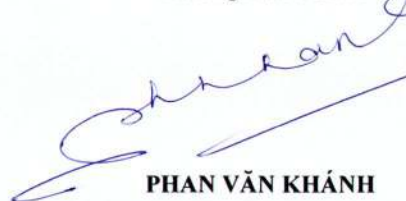
STT	DANH SÁCH ĐƠN VỊ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY	DOANH THU NỘI BỘ LŨY KẾ									
		Vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải - TK 511	Cảng biển và dịch vụ cảng biển - TK 511	Kinh doanh xăng dầu - TK 511	Sửa chữa tàu biển - TK 511	Cho thuê văn phòng - TK511	Doanh thu khác- TK 511	Cổ tức lãi liên doanh - TK 515	Lãi cho vay - TK 515	Bán tàu và vật tư tàu - TK 711	Tổng cộng
I	Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam										-
2	Công ty vận tải biển Vinalines (Vinalines Shipping)	9,911,364									9,911,364
6	Chi nhánh Tổng công ty HHVN tại Hải Phòng (Vinalines HP)		2,181,820								2,181,820
II	Công ty con										-
16	Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	3,000,000	3,818,185				228,050				7,046,235
17	Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân						19,394,416				19,394,416
27	Cty TNHH I thành viên vận tải Biển Đông	26,236,363									26,236,363
28	Cty TNHH I thành viên DVHH Hậu Giang										-
29	Cty TNHH I thành viên công nghiệp tàu thủy Cà Mau										-
	Tổng cộng	39,147,727	6,000,005	-	-	-	19,622,466	-	-	-	64,770,198

Người lập biểu



VÕ TRUNG THẮNG

Trưởng Ban TCKT



PHAN VĂN KHÁNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc



VŨ XUÂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà PETROLAND, số 12 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2015

Phụ lục 2 : Thông tin về công nợ nội bộ Vinalines

Đơn vị tính : VND

STT	DANH SÁCH ĐƠN VỊ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY	SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI THU				SỐ DƯ CÔNG NỢ PHẢI TRẢ			
		TK 131	TK 331 (dư nợ)	TK 136/336	TK 138/338	TK 331	TK 131 (dư có)	TK 136/336	TK 138/338
I	Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam								
II	Công ty con								
1	Cty TNHH 1 thành viên Cảng Sài Gòn								260,302,052
2	Cty TNHH 1 thành viên Cảng Cam Ranh								
3	Cty CP Cảng Nha Trang								
4	Cty CP Cảng Hải Phòng (Hai Phong Port)					2,022,021,893			
5	Cty CP Cảng Đà Nẵng (Da Nang Port)					320,816,478			
6	Cty CP Cảng Nghệ Tĩnh					250,368,663			
7	Cty CP Cảng Cần Thơ					25,540,252			
8	Công ty CP vận tải biển Việt Nam (Vosco)								
9	Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam (Vitraschart)								
10	Công ty CP vận tải biển Vinaship (Vinaship)								
11	Công ty CP vận tải dầu khí Việt Nam (Falcon)								
12	Công ty CP vận tải biển Bắc (Nosco)	58,980,608							
13	Công ty CP vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế (Inlaco SaiGon)								
14	Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)								
15	Công ty CP phát triển Hàng hải (Vidameco)								
16	Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	167,691,625			25,000,000				
17	Công ty CP đầu tư Cảng Cái Lân	21,333,858				52,800,000			
25	Cty CP Vinalines Nha Trang	125,410,683							
26	Cty TNHH 1 thành viên vận tải viễn dương Vinashin	290,810,380							
27	Cty TNHH 1 thành viên vận tải Biển Đông	28,859,999							
28	Cty TNHH 1 thành viên DVHH Hậu Giang								
29	Cty TNHH 1 thành viên công nghiệp tàu thủy Cà Mau								
	Cộng	693,087,153	-	-	25,000,000	2,671,547,286	-	-	260,302,052

Người lập biểu



VÕ TRUNG THẮNG

Trưởng Ban TCKT



PHAN VĂN KHÁNH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc



VŨ XUAN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà PETROLAND, số 12 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2015

Phụ lục 3 : Thông tin về tài sản cố định tăng trong năm mua của đơn vị nội bộ Vinalines

Đơn vị tính: VND

STT	Tên tài sản	Nguyên giá (bên mua)	Thời gian sử dụng (năm)	Thời điểm đưa vào sử dụng	Khấu hao năm	Khấu hao trong năm	Tên đơn vị nội bộ đã bán
	<i>Không có</i>						
	Tổng cộng						

Người lập biểu

VÕ TRUNG THẮNG

Trưởng Ban TCKT

PHAN VĂN KHÁNH

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng giám đốc



VŨ XUÂN TRUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, tòa nhà PETROLAND, số 12 Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời điểm 30/06/2015

Phụ lục 4 : Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	6	7	8
I. Thuế	10				
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	525,377,901	5,413,402,547	5,458,165,773	480,614,675
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3,555,724,807	10,286,062,980	9,119,541,518	4,722,246,269
6. Thuế tài nguyên	16				-
7. Thuế nhà đất	17	-	62,065,688	62,065,688	-
8. Tiền thuê đất	18	22,911,469,387	1,869,238,256	24,700,792,743	79,914,900
9. Các loại thuế khác	19				-
- Thuế thu nhập cá nhân		648,659,045	1,599,921,328	1,806,911,799	441,668,574
- Thuế môn bài			17,000,000	17,000,000	-
- Thuế khác		11,423,941,526	16,253,777,221	21,428,956,814	6,248,761,933
II. Các khoản phải nộp khác	30				-
1. Các khoản phụ thu	31				-
2. Các khoản phí, lệ phí	32				-
3. Các khoản khác	33				-
Tổng cộng	40	39,065,172,666	35,501,468,020	62,593,434,335	11,973,206,351

Người lập biểu


VÕ TRUNG THẮNG

Trưởng Ban TCKT


PHAN VĂN KHÁNH

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc

**VŨ XUÂN TRUNG**